

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIÊN LŨ
TỈNH HƯNG YÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 25/02/2021

“Về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIÊN LŨ, TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Mạnh Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Tuyết

2. Bà Vũ Thị Toan

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ tham gia phiên tòa: Ông Đào Đức Độ - Kiểm sát viên

Ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 95/2020/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 02 năm 2021 giữa:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hồng N, sinh năm 1943 “*có mặt*”

Quê quán: Thôn NL, xã NQ, huyện T, tỉnh Hưng Yên

Hiện cư trú tại: Thôn CT, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên

Bị đơn: Bà Lương Thị G (còn có tên gọi khác là Lương Thị Thúy G), sinh năm 1946 “*có mặt*”

Địa chỉ: Thôn NL, xã NQ, huyện T, tỉnh Hưng Yên

Những người tham gia tố tụng khác:

Người làm chứng: Anh Nguyễn Hồng Nh (tức Nguyễn Anh Nh), sinh năm 1970; Địa chỉ: Số nhà 24, Phạm Ngọc T, phường AT, thành phố HY, tỉnh Hưng Yên “*vắng mặt*”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lời khai nguyên đơn là ông Nguyễn Hồng N trình bày: Ông kết hôn với bà Lương Thị G vào đầu năm 1968 do hai bên tự nguyện, đăng ký tại Ủy ban hành chính xã NQ được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục chung. Ông là giáo viên trường Đại học Công nghiệp TN, còn bà G là giáo viên trường THCS xã NT, huyện T nên vợ chồng thường xuyên sống xa nhau. Năm 1974 vì chiến tranh trường đại học nơi ông công tác sơ tán vào vùng hẻo lánh của tỉnh Thái Nguyên, ông đã chung sống như vợ chồng với bà Hoàng Thị H sinh năm 1947 quê tại thị trấn LB, tỉnh Hà Nam sinh được ba người con riêng, bà G biết nhưng chấp nhận cuộc hôn nhân như vậy. Ông một năm chỉ về

nhà hai lần vào dịp hè và nghỉ Tết còn lại sống trên Thái Nguyên với bà H cùng các con riêng nhưng vẫn có trách nhiệm gửi tiền về cho bà G nuôi con ăn học, xây dựng nhà cửa. Đến năm 1978 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do ông phát hiện bà G không chung thủy, quan hệ với người đàn ông khác. Tình cảm vợ chồng bắt đầu lạnh nhạt, ông ốm đau bệnh tật bà G không quan tâm hỏi han, mọi việc trong nhà bà G tự quyết định tỏ thái độ coi thường ông. Năm 1988 bà H ốm, các con riêng còn nhỏ không ai chăm sóc nên ông ở trên Thái Nguyên mấy năm không về quê. Tháng 5/1990 bà H mất ông vẫn đi lại hai nơi, tình cảm vợ chồng mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng. Năm 1995 ông nghỉ công tác nhưng ở trên Thái Nguyên cùng các con riêng buôn bán làm ăn, thỉnh thoảng mới về quê ở cùng bà G và các con. Cho đến năm 2015 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, bà G luôn châm biếm đả kích nói những lời sâu cay, giáo dục các con cháu khinh thường ông, mọi công việc lớn trong gia đình không hỏi ý kiến coi ông như người dung. Từ tháng 01/2017 đến nay, ông bà sống ly thân mỗi người một nơi không còn sự quan tâm, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau. Cuộc sống gia đình luôn căng thẳng ngột ngạt khó chịu, ông đã gần 80 tuổi suy nghĩ rất nhiều trước khi quyết định ly hôn. Ông xác định vợ chồng không mang lại hạnh phúc cho nhau, mâu thuẫn rất trầm trọng không thể hàn gắn. Ông đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn để thanh thản sống nốt quãng đời còn lại.

Về con chung: Ông bà có 03 người con trai lớn tên Nguyễn Anh Nh (tức Nguyễn Hồng Nh) sinh năm 1970, thứ hai tên Nguyễn Hồng Kh sinh năm 1973, út tên Nguyễn Hồng L sinh năm 1977 đều đã trưởng thành có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, ông còn có ba người con riêng với bà H là Nguyễn Thị A sinh năm 1975, Nguyễn Hồng Ph sinh năm 1980 và Nguyễn Hồng H sinh năm 1982 cũng đã trưởng thành được ông dựng vợ, gả chồng có gia đình riêng, không liên quan đến việc ly hôn bà G.

Về tài sản chung: Năm 1978 ông bà mua của gia đình bà Trần Thị Ng mảnh đất với giá tiền là 1.600 đồng tại thôn NL xã NQ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 mang tên bà G (trong giấy chứng nhận ghi tên là D) tại tờ bản đồ số 06 gồm hai thửa số 61 diện tích 305m² và số 59 diện tích 32m². Khi mua đất chồng bà Ng là ông Lương Cao O đã mất, số tiền 1.600 đồng mua đất do vợ chồng bán mảnh đất cũ được 1.000 đồng, ông gửi về 600 đồng, bà G cũng có tiền thêm vào bao nhiêu ông không rõ. Khi đó ông công tác trên Thái Nguyên không có nhà, bà G là người trực tiếp giao dịch, trả tiền cho gia đình bà Ng. Trên đất mua có mấy gian nhà tranh tre lợp rạ, thời gian sau xuống cấp bà G đã vay mượn anh em họ hàng xây được ngôi nhà 03 gian lợp ngói, khi ông về đã trả nợ tiền xây nhà bà G vay. Tiếp theo, ông bà còn xây thêm được 02 gian mái bằng trên nền móng gian buồng, bếp ăn, bể nước mưa, nhà tắm, vệ sinh, sân gạch, tường bao, cổng, trồng cây cối và mua sắm được các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Ly hôn ông đề nghị Tòa án phân chia đất đai, nhà cửa, bể nước, nhà tắm, vệ sinh cho ông và bà G mỗi người một nửa. Đối với diện tích đất 32m² ông và bà G thống nhất cho con trai cả là Nguyễn Hồng Nh; các công trình khác trên đất, cây cối và các đồ dùng sinh hoạt ông không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau này phân

chia vào phần đất của ai người đó được hưởng. Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Ông xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn đề nghị, biên bản lấy lời khai bị đơn là bà Lương Thị G trình bày: Bà kết hôn với ông Nguyễn Hồng N ngày 25/01/1968 do hai bên tự nguyện, đăng ký tại Ủy ban hành chính xã NQ, giấy chứng nhận kết hôn bản chính ban đầu bà không cung cấp cho Tòa án vì không đồng ý ly hôn nhưng sau khi được thông báo, giải thích đã tự nguyện giao nộp. Bà nhất trí với lời trình bày của ông N về hôn nhân, con cái của vợ chồng nhưng không đồng ý về nguyên nhân mâu thuẫn và quan điểm phân chia tài sản chung. Việc ông N chung sống như vợ chồng với bà Hoàng Thị H từ những năm 1974, sinh thêm được 03 người con riêng bà biết nhưng vì nghĩ đến hạnh phúc gia đình và các con còn nhỏ nên nhắm mắt cho qua, chấp nhận ông N đi lại cả hai nơi. Ông N trình bày bà có quan hệ với người đàn ông khác là hoàn toàn bịa đặt, chỉ là sự nghi ngờ, ghen tuông không căn cứ. Bà và các con vẫn tôn trọng, yêu thương, chăm sóc ông N mỗi khi về quê chung sống ít ngày, nhưng ông N tự cho rằng bà và các con xa lánh, không tôn trọng, luôn châm biếm đả kích nói những lời sâu cay, coi ông như người dưng. Bà và các con đã lựa lời khuyên ngăn, nhờ người thân trong gia tộc nói chuyện để ông N suy nghĩ lại với mục đích giữ hạnh phúc gia đình nhưng không được. Ông N sinh sống tại thị xã P, tỉnh Thái Nguyên chỉ thỉnh thoảng về quê vài ngày rồi lại đi. Trước việc ông N khởi kiện ly hôn, bà đã cố nín nhịn để gia đình không phải tan vỡ nhưng ông N kiên quyết đòi phá vỡ hạnh phúc, sống ly thân không cần sự yêu thương, chăm sóc của bà và con cháu, đẩy mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn nên bà nhất trí thuận tình ly hôn theo đúng nguyện vọng của ông N.

Về con chung: Bà G thống nhất với lời trình bày của ông N, do các con ông bà đã trưởng thành, có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án phải xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Bà G xác định ngày 05/7/1978 là người trực tiếp giao dịch mua, trả tiền cho gia đình bà Trần Thị Ng mảnh đất với giá tiền là 2.500 đồng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/4/1996 mang tên một mình bà tại tờ bản đồ số 06 gồm hai thửa số 61 diện tích 305m² và số 59 diện tích 32m² ở thôn tại thôn NL xã NQ. Khi mua đất có nhà tranh tre sau xuống cấp bà đã vay mượn tiền xây được ngôi nhà 03 gian lợp ngói, ông N về có trả nợ được một phần tiền xây nhà. Bà và ông N còn xây thêm được 02 gian mái bằng trên nền móng gian buồng, bếp ăn, bể nước mưa, nhà tắm, vệ sinh, sân gạch, tường bao, cổng, trồng cây cối và mua sắm được các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, trong đó ông N có thêm với bà số tiền 60.000.000đ để xây 02 gian mái bằng và con trai lớn thêm với bà số tiền hơn 100 triệu đồng xây gian bếp ăn và 02 gian mái bằng. Ông bà đã thống nhất cho anh Nguyễn Hồng Nh diện tích đất 32m²; các công trình khác trên đất như sân gạch, tường bao, cổng, cây cối và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình bà thống nhất với ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết, sau này phân chia vào phần đất của ai người đó được hưởng. Bà G xác định toàn bộ đất đai, nhà cửa và các tài sản khác là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, bà là người có công sức, tiền bạc đóng góp nhiều hơn ông N vào khối tài sản chung nên không đồng ý với quan điểm của ông N chia đôi. Bà đề nghị Tòa

án giải quyết phân chia tài sản của vợ chồng công bằng, theo đúng quy định của pháp luật. Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Bà G không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Hồng Nh là con trai lớn của ông N bà G trình bày mâu thuẫn của bố mẹ đã được các con cùng người thân trong gia đình hết lời khuyên ngăn, hòa giải nhưng không có kết quả. Bố anh là người gây ra mâu thuẫn trong gia đình vì vợ nọ con kia, về già lại một mực đòi ly hôn khi mẹ anh và các con vẫn hết lòng kính trọng, yêu thương, chăm sóc. Anh đã bất lực trong việc khuyên ngăn bố để giữ gìn hạnh phúc gia đình nên đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn theo quy định của pháp luật. Việc bố mẹ cho diện tích đất 32 m² anh nhận không ý kiến gì. Đối với việc anh đưa số tiền hơn 100 triệu đồng cho mẹ để xây bếp ăn, 02 gian nhà mái bằng anh tự nguyện biểu bố mẹ không yêu cầu đòi hỏi gì, không đề nghị Tòa án phải xem xét giải quyết.

Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã NQ được biết: Ông N bà G đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND xã năm 1968, do sổ đăng ký kết hôn UBND xã không còn lưu giữ nên không cung cấp cụ thể ngày kết hôn, bản sao giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án được. Vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn nhiều năm do ông N có vợ khác trên Thái Nguyên không sống cùng bà G tại quê. Ông bà có 03 người con trai đều đã đủ 18 tuổi thành niên, có gia đình vợ con sống ở nơi khác. Ông bà mua được mảnh đất hiện được cấp giấy chứng nhận mang tên bà G (D) tại thôn NL đã sử dụng ổn định nhiều năm không tranh chấp với ai. Trước việc ông N khởi kiện ly hôn bà G, quan điểm của Ủy ban nhân dân xã đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Tòa án cùng chính quyền địa phương tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ và thành lập Hội đồng định giá tài sản đối với diện tích đất, tài sản trên đất các bên đang tranh chấp. Kết quả xác định diện tích đất thực tế đang sử dụng tại tờ bản đồ số 06 thửa số 61 là 304 m² (ít hơn so với bìa đồ đã cấp là 01m²), trong đó 200m² đất ở trị giá 240.000.000đ; 104 m² đất trồng cây lâu năm trị giá 67.600.000đ. Đối với diện tích đất 32 m² tại tờ bản đồ số 06 thửa số 59 đương sự không yêu cầu giải quyết nên không định giá. Trên đất có 01 ngôi nhà cấp bốn 02 gian lợp ngói hiện Tây diện tích 34,6m² trị giá 27.350.000đ; 01 nhà mái bằng một tầng dùng làm bếp và nhà ăn diện tích 44,7m² trị giá 127.000.000đ; 01 bể đựng nước mưa thể tích 6,6 m³ trị giá 2.528.000đ; 01 nhà tắm + vệ sinh diện tích 4,4 m² trị giá 3.354.000đ; 01 nhà ba tầng mái bê tông cốt thép diện tích 30,3m²/tầng trị giá 286.355.000đ. Đối với sân gạch, tường bao, cổng, cây cối và các đồ dùng sinh hoạt khác đương sự không yêu cầu xem xét giải quyết nên không định giá.

Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đương sự không tự thỏa thuận giải quyết được vụ việc và có đơn từ chối tham gia hòa giải nên Quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, đương sự vẫn giữ nguyên quan điểm của mình, không tự thỏa thuận giải quyết được vụ án. Ông N và bà G đều thống nhất không yêu cầu bên kia phải thanh toán chênh lệch về tài sản nếu được hưởng nhiều hơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án và tại

phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án. Về nội dung : Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hồng N và bà Lương Thị G. Về con chung: Ông bà có ba con đều đã đủ 18 tuổi thành niên nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung: Phân chia cho ông N diện tích đất 117,7m², trên đất có gian nhà mái bằng 03 tầng. Phân chia cho bà G diện tích đất 186,3m², trên đất có 02 gian nhà cấp bốn lợp ngói, bếp ăn, bể nước mưa, nhà tắm, nhà vệ sinh. Phần tường giữa hai gian nhà cấp bốn lợp ngói phân chia cho bà G và gian nhà mái bằng 03 tầng phân chia cho ông N là tường chung của hai bên. Phần tường bao, sân gạch, cổng và cây cối trồng trên đất các đương sự không yêu cầu giải quyết, phân chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng. Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Các đương sự không yêu cầu xem xét giải quyết. Về án phí và chi phí tố tụng khác: Do ông N bà G là người cao tuổi nên đề nghị miễn toàn bộ án phí ly hôn và án phí chia tài sản cho ông bà theo quy định tại Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016. Bà G phải hoàn trả ông N một nửa tiền chi phí cho việc đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Hồng N khởi kiện ly hôn, chia tài sản chung với bà Lương Thị G có hộ khẩu thường trú tại Thôn NL, xã NQ, huyện T, tỉnh Hưng Yên. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Tiên Lữ giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông N bà G kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các quy định về điều kiện kết hôn, đăng ký tại Ủy ban hành chính xã NQ ngày 25/01/1968 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông N công tác trên tỉnh Thái Nguyên, bà G làm giáo viên ở quê nên vợ chồng thường xuyên sống xa cách. Ông N lại chung sống như vợ chồng với người phụ nữ khác sinh thêm được 03 người con riêng, bà G biết nhưng chấp nhận còn giấu không công khai cho mọi người biết. Năm 1995 ông N nghỉ công tác nhưng ở trên Thái Nguyên nuôi dạy con riêng, không về quê chung sống với bà G, vợ chồng mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng, bà G vẫn chấp nhận ông N đi lại cả hai nơi. Cho đến năm 2015 thì vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, ông N cho rằng bà G luôn châm biếm đả kích, giáo dục con cháu khinh thường ông và quan hệ với nhiều người đàn ông khác khi còn trẻ. Bà G phản đối việc ông N nói không chung thủy, giáo dục con cháu khinh thường, châm biếm đả kích, vẫn luôn yêu thương, tôn

trọng, chăm sóc ông N. Tòa án cùng với các con, người thân của ông N nhiều lần phân tích, hòa giải để ông suy nghĩ lại nhằm giữ gìn hạnh phúc khi ông bà đã già nhưng ông vẫn kiên quyết đề nghị ly hôn. Bà G sau khi nín nhịn, tìm cách cải thiện quan hệ vợ chồng không được đã xác định hôn nhân không thể tồn tại nên đồng ý thuận tình ly hôn. Xét thấy ông bà sống ly thân nhiều năm, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mỗi người lo cuộc sống riêng, mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình công nhận việc thuận tình ly hôn để ông bà sớm ổn định cuộc sống còn lại.

[3]. Về con chung: Ông bà có ba con, lớn tên Nguyễn Anh Nh sinh năm 1970, thứ hai tên Nguyễn Hồng Kh sinh năm 1973, út tên Nguyễn Hồng L sinh năm 1977 đều đã đủ 18 tuổi thành niên có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án phải xem xét nuôi dưỡng khi ly hôn, do vậy HĐXX không xem xét giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Có căn cứ xác định sau khi kết hôn, ông N bà G mua được mảnh đất của gia đình bà Trần Thị Ng từ năm 1978 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà G ngày 20/4/1996 tại tờ bản đồ số 06 gồm hai thửa số 61 diện tích 305m² và số 59 diện tích 32m². Đối với thửa 61 diện tích thực tế khi đo là 304m² giảm so với bìa đồ là 01m², do tứ cận mảnh đất đã xây tường bao, mốc cố định, không tranh chấp với các hộ liền kề nên HĐXX chấp nhận diện tích đất đo thực tế là 304m². Ông bà đã xây dựng được ngôi nhà cấp bốn 03 gian, sau xây thêm được 02 gian mái bằng trên nền móng gian buồng, bếp ăn, bể nước mưa, nhà tắm, vệ sinh, sân gạch, tường bao, cổng, trồng cây cối và mua sắm được các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Anh Nguyễn Hồng Nh là con trai lớn đã thêm với bà G số tiền hơn 100 triệu đồng xây gian bếp ăn và 02 gian mái bằng nhưng anh tự nguyện biếu bố mẹ không yêu cầu đòi hỏi gì; ông bà thống nhất cho anh Nh diện tích đất 32m² tại thửa số 59 nên HĐXX không xem xét giải quyết. Đối với các công trình khác trên đất như sân gạch, tường bao, cổng, cây cối và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình ông bà thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông N đề nghị Tòa án phân chia diện tích đất, tài sản trên đất cho ông và bà G mỗi người một nửa. Bà G không đồng ý phân chia tài sản như đề nghị của ông N mà yêu cầu chia theo pháp luật. Xét thấy ông N là người có lỗi nhiều hơn dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, công sức tiền bạc đóng góp vào khối tài sản chung ít hơn bà G nên HĐXX quyết định phân chia diện tích đất đo thực tế như sau: Phân chia cho ông N 117,7m² trong đó có 100m² đất ở x 1.200.000đ/m² = 120.000.000đ; 17,7m² đất cây lâu năm x 650.000đ/m² = 11.505.000, trên đất có gian nhà mái bằng 03 tầng trị giá 286.355.000đ, tổng giá trị nhà đất ông N được hưởng là 417.860.000đ. Phân chia cho bà G diện tích đất 186,3m² trong đó có 100m² đất ở x 1.200.000đ/m² = 120.000.000đ; 86,3m² đất cây lâu năm x 650.000đ/m² = 56.095.000đ, trên đất có 01 gian nhà cấp bốn 02 gian lợp ngói giá trị hiện còn 27.350.000đ; 01 nhà mái bằng một tầng làm bếp và nhà ăn trị giá 127.000.000đ; 01 bể nước mưa trị giá 2.528.000đ; 01 nhà tắm, vệ sinh trị giá 3.354.000, tổng giá trị đất, tài sản bà G được hưởng là 336.327.000đ. Ông N được hưởng giá trị tài sản

nhiều hơn nhưng do bà G tự nguyện không yêu cầu nên ông không phải thanh toán chênh lệch tài sản được hưởng. Đối với phần tường giữa hai gian nhà cấp bốn lợp ngói phân chia cho bà G và gian nhà mái bằng 03 tầng phân chia cho ông N là tường chung của hai bên. Khi ông bà không có nhu cầu sử dụng phá dỡ phần nhà trên đất thì phải bảo đảm an toàn sử dụng cho phía bên kia. Phần tường bao, sân gạch, công và cây trồng trên đất các đương sự tự nguyện thỏa thuận phân chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng, không yêu cầu Tòa giải quyết. Các tài sản đồ dùng sinh hoạt trong nhà như 01 bộ bàn ghế kiềng Thái sư; 01 bộ bàn ghế ăn cơm, ti vi, tủ lạnh, quạt, giường ... ông bà không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đề cập. Về công sức, nợ nần, ruộng cấy: Các đương sự không yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[5]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn ông N đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng cho việc đo vẽ xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 5.695.743đ, bà G phải có trách nhiệm hoàn trả một nửa cho ông N.

[6]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiên Lữ về áp dụng điều luật, hướng giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7]. Về án phí: Ông N bà G là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí ly hôn và án phí chia tài sản theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 55; Điều 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Nguyễn Hồng N và bà Lương Thị G (tức Lương Thị Thúy G).

Về con chung: Ông bà có 03 con trai tên Nguyễn Anh Nh (tức Nguyễn Hồng Nh) sinh năm 1970, Nguyễn Hồng Kh sinh năm 1973, Nguyễn Hồng L sinh năm 1977 đều đã đủ 18 tuổi trưởng thành, tự lập nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Về chia tài sản chung: Phân chia cho ông Nguyễn Hồng N được quyền quản lý sử dụng diện tích đất 117,7m² tại tờ bản đồ số 06, số thửa 61 ở Thôn NL, xã NQ, huyện T, tỉnh Hưng Yên trong đó có 100m² đất ở và 17,7 m² đất cây lâu năm; trên đất có gian nhà mái bằng 03 tầng tổng giá trị thành tiền là 417.860.000đ.

Phân chia cho bà Lương Thị G diện tích đất 186,3m² tại tờ bản đồ số 06, số thửa 61 ở Thôn NL, xã NQ, huyện T, tỉnh Hưng Yên trong đó có 100m² đất ở và 86,3 m² đất cây lâu năm; trên đất có 02 gian nhà cấp bốn lợp ngói, bếp ăn, bể

nước mưa, nhà tắm, nhà vệ sinh tổng giá trị thành tiền là 336.327.000đ. Bà G tự nguyện không yêu cầu ông N phải thanh toán trả chênh lệch về tài sản được hưởng nhiều hơn.

Phần tường giữa hai gian nhà cấp bốn lợp ngói phân chia cho bà G và gian nhà mái bằng 03 tầng phân chia cho ông N là tường chung của hai bên. Khi ông N, bà G không có nhu cầu sử dụng phá dỡ phần nhà trên đất thì phải bảo đảm an toàn sử dụng cho phía bên kia.

Phần tường bao, sân gạch, cổng và cây trồng trên đất phân chia vào phần đất của ai thì người đó được hưởng. *(Có sơ đồ cụ thể kèm theo).*

Về công sức, nợ nần, ruộng cấy và đồ dùng sinh hoạt trong gia đình: Các đương sự không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về án phí: Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm ly hôn và án phí chia tài sản chung cho ông Nguyễn Hồng N và bà Lương Thị G vì là người cao tuổi.

Về chi phí tố tụng khác: Bà Lương Thị G phải hoàn trả ông Nguyễn Hồng N một nửa tiền chi phí cho việc đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền là 2.847.871 đồng

Án xử công khai có mặt nguyên đơn, bị đơn. Báo cho đương sự biết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện Tiên Lữ;
- VKSND tỉnh Hưng Yên
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã NQ
- Phòng KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Đoàn Mạnh Quang